

Nhân học đô thị và ký ức đời thường: Đọc *Sài Gòn thị thành hoang dại* của Khải Đơn qua không gian cửa hàng tiện lợi

Nguyễn Hoàng Dương*

Tóm tắt: Bài viết giới thiệu một hướng tiếp cận liên ngành mới trong nghiên cứu văn học - lý thuyết nhân học đô thị. Trên nền tảng hệ thống mười chủ đề lớn trong nhân học đô thị đương đại được Rivke Jaffe và Anouk de Koning (2022) trình bày, tác giả khẳng định rằng đô thị không chỉ là bối cảnh vật lý mà còn là không gian biểu tượng, nơi sản sinh các hình thức sinh hoạt, bản sắc và mâu thuẫn văn hóa - xã hội đặc thù. Áp dụng hướng tiếp cận này vào tác phẩm *Sài Gòn thị thành hoang dại* của Khải Đơn, người viết khảo sát vai trò của không gian đời thường - đặc biệt là cửa hàng tiện lợi như một nơi chốn mang tính biểu tượng, nơi cảm xúc thị dân được sản sinh, tái cấu trúc và thương lượng. Từ các lý thuyết của Henri Lefebvre về không gian xã hội và khái niệm không gian phi nơi chốn của Marc Augé, nghiên cứu cho thấy cách văn học có thể phản ánh quá trình đô thị hóa “từ bên dưới”, nơi các chủ thể vô danh tái định nghĩa thành phố qua hồi ức, cảm xúc và kinh nghiệm cá nhân. Từ đó, nghiên cứu này khẳng định lý thuyết nhân học đô thị như một khung khái niệm và phương pháp nghiên cứu để đọc văn học đô thị Việt Nam đương đại, đặc biệt trong bối cảnh xã hội chuyển động giữa truyền thống - hiện đại, nông thôn - đô thị và tiêu dùng - hiện sinh.

Từ khóa: nhân học đô thị; Khải Đơn; *Sài Gòn thị thành hoang dại*; không gian phi nơi chốn; tự sự đô thị.

Ngày nhận: 08/6/2025; ngày chỉnh sửa: 17/9/2025; ngày chấp nhận đăng: 25/12/2025

DOI: <https://doi.org/10.33100/vjossh.2025.11.5.4>

1. Mở đầu

Trong hai thập niên gần đây, cùng với quá trình đô thị hóa nhanh chóng, văn học Việt Nam đã xuất hiện nhiều tác phẩm hướng trực diện vào trải nghiệm thị dân và ký ức đô thị như *Con giai phố cổ* (Nguyễn

Việt Hà 2013), *Sài Gòn - Chuyện đời của Phố* (Phạm Công Luận 2013), *Thương thế, ngày xưa* (Lê Minh Hà 2015), *Hà Nội chút bụi trên vai người* (Đỗ Phấn 2020), *Triệu dấu chân qua những cửa ô* (Nguyễn Trương Quý 2022), v.v.. Không dừng lại ở việc được khắc họa như bối cảnh địa lý hay phong nền cho nhân vật, thành phố trong văn học đã trở thành một chủ thể văn hóa - xã hội phức hợp, nơi va chạm giữa truyền thống và hiện

* Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn; ĐHQG Hà Nội; email: nguyenhoangduong.154@gmail.com

đại, giữa bản địa và toàn cầu, giữa tiêu dùng và hiện sinh. Đô thị và tự sự đô thị cũng đã được một số học giả Việt Nam quan tâm từ nhiều hướng tiếp cận khác nhau. Các bài viết như “Vấn đề đô thị trong văn chương Việt Nam hiện đại” (2016) của Đoàn Ánh Dương, “Văn học Việt Nam sau ngày thống nhất đất nước nhìn từ truyện ngắn” (2025) của Lê Thị Hương Thủy, hay chuyên khảo *Đô thị trong tiểu thuyết Việt Nam đương đại* (2020) của Đỗ Thanh Hương đã tập trung vào khía cạnh xã hội học, thi pháp hoặc vấn đề tính đô thị trong văn chương. Tuy vậy, có thể thấy rằng hầu hết các nghiên cứu vẫn dừng lại ở bình diện phê bình xã hội học hoặc văn hóa học, mà chưa trực tiếp triển khai trên trục lý thuyết nhân học đô thị. Điều này tạo nên một khoảng trống đáng kể, khi các tự sự đô thị Việt Nam đầu thế kỷ XXI, vốn chứa đựng nhiều vấn đề về ký ức, đời sống thường nhật và quá trình kiến tạo nơi chốn, chưa được đọc và lý giải như một không gian văn học mang vấn đề nhân học.

Nhân học đô thị - một phân ngành mới mẻ của nhân học văn hóa, đã khẳng định vị thế quan trọng trong việc lý giải các hiện tượng xã hội, từ đời sống thường nhật, bất bình đẳng và sự chuyển động, cho tới sự kiến tạo không gian và biểu tượng đô thị. Nhờ chú trọng đến kinh nghiệm chủ thể và quá trình kiến tạo nơi chốn “từ bên dưới”¹, nhân học đô thị cho phép ta đọc văn học đô thị không chỉ như sự phản ánh, mà còn như

một hình thức tự sự kiến tạo tri thức xã hội. Bài viết này hướng đến việc giới thiệu và thử nghiệm một cách tiếp cận mới: Lý thuyết nhân học đô thị trong nghiên cứu văn học Việt Nam đương đại, thông qua trường hợp *Sài Gòn thị thành hoang dại* của Khải Đơn (2016). *Sài Gòn thị thành hoang dại* đánh dấu một tiếng nói độc đáo trong văn chương đương đại Việt Nam khi lựa chọn viết về đô thị bằng lối tự sự kết hợp chiêm nghiệm triết lý. Tác phẩm đã góp phần mở rộng biên độ văn học đô thị Sài Gòn, không chỉ tái hiện vẻ hào nhoáng của thành phố mà còn phơi bày những góc khuất, sự hoang dại và mâu thuẫn trong quá trình đô thị hóa. Với văn phong phóng khoáng, tự do, Khải Đơn đã tạo nên một lối viết đô thị vừa gần gũi đời sống vừa đặt ra những vấn đề bản chất về thân phận con người trong thành phố. Tập tản văn này đồng thời trở thành điểm nối quan trọng giữa dòng văn học đô thị trước đây - vốn nhìn nhận Sài Gòn như một không gian lịch sử và hoài niệm (*Sài Gòn - Chuyện đời của phố* của Phạm Công Luận, *Từ Dò Mè Sán đến...* của Lý Lan, v.v.) và những thử nghiệm mới của văn chương hiện nay, khi đô thị được khai thác như một không gian chông chéo bản sắc, ký ức và những khủng hoảng hiện sinh. Ở nơi giao thoa đó, *Sài Gòn thị thành hoang dại* vừa là một đóng góp riêng biệt cho mảng sáng tác về Sài Gòn, vừa nhìn nhận đô thị và đời sống thị dân như một đối tượng thẩm mỹ trong văn học Việt Nam đương đại.

Trong khi các nghiên cứu văn học đô thị theo hướng xã hội học thường chú trọng đến cấu trúc xã hội và những quy luật vĩ mô của quá trình đô thị hóa (phân tầng, di cư, quản trị đô thị), nhân học đô thị tập trung vào đời sống thường nhật, ký ức và cảm xúc của cư dân như những điểm tựa kiến tạo không gian. Nói cách khác, nếu xã hội học nhìn thành phố từ “trên xuống” như một hệ thống kinh tế - xã hội, thì nhân học đô thị tiếp cận từ “dưới lên”, nhấn mạnh cách con người

¹ “Kiến tạo nơi chốn từ bên dưới” dùng để chỉ quá trình cộng đồng, đặc biệt là những nhóm yếu thế hoặc thiểu số, chủ động gắn kết ký ức, trải nghiệm sống và thực hành văn hóa của mình vào không gian, từ đó tái định nghĩa ý nghĩa và giá trị của nơi chốn. Khác với những mô hình kiến tạo không gian “từ trên xuống” thường do nhà nước hoặc các thiết chế quyền lực thiết lập, việc kiến tạo “từ bên dưới” nhấn mạnh tính chủ thể của con người bình thường, những người tham dự và tác động trực tiếp đến hình thái, bản sắc và ký ức tập thể của không gian sống. Đây là một hướng tiếp cận quan trọng trong nghiên cứu nhân học đô thị, vì nó cho thấy không gian không phải là sản phẩm tĩnh tại, mà là quá trình được các chủ thể xã hội đa dạng thương lượng và tái cấu trúc liên tục.

gán nghĩa, thương lượng và tái định nghĩa chính mình trong không gian đô thị. Như vậy, thay vì xem *Sài Gòn thị thành hoang dại* của Khải Đơn như một văn bản phản ánh các vấn đề của xã hội học, nghiên cứu này đọc tác phẩm như một hình thức “tự sự đô thị”, nơi những không gian tưởng như vô hồn (cửa hàng tiện lợi) được hồi nhân hóa thành “nơi chốn cảm xúc” của thị dân. Chính sự khác biệt về hướng tiếp cận này đã cho phép nghiên cứu xác lập tính mới ở ba phương diện. Thứ nhất, mở ra đối thoại giữa nhân học đô thị và nghiên cứu văn học, qua đó khẳng định khả năng ứng dụng của một khung lý thuyết vốn gắn với khảo sát thực địa vào phân tích diễn ngôn nghệ thuật. Thứ hai, tái định nghĩa không gian văn học đô thị, thay vì tiếp cận thành phố như nền cảnh, nghiên cứu tập trung vào quá trình “kiến tạo nơi chốn” và sự dịch chuyển giữa “phi nơi chốn” và “nơi chốn cảm xúc” hai khái niệm trung tâm trong nhân học đô thị đương đại. Thứ ba, làm rõ vai trò của những chủ thể vô danh qua việc phân tích hình ảnh cửa hàng tiện lợi trong *Sài Gòn thị thành hoang dại*, từ đó cho thấy cách những trải nghiệm đời thường tưởng như vô nghĩa có thể trở thành chất liệu kiến tạo tri thức đô thị từ bên dưới, phản ánh mối căng thẳng giữa tiêu dùng, hiện sinh và nhân tính.

Với hướng tiếp cận này, nghiên cứu không chỉ góp phần bổ sung công cụ lý thuyết cho nghiên cứu, phê bình văn học Việt Nam, mà còn khẳng định văn học như một kênh quan trọng để hiểu biết về tương tác bên trong giữa đô thị và con người, đặc biệt là trong bối cảnh xã hội Việt Nam đương đại đang trải qua những biến đổi sâu sắc nhất.

2. Tổng quan về lý thuyết nhân học đô thị và hướng tiếp cận với *Sài Gòn thị thành hoang dại* của Khải Đơn

Trong phần lớn thế kỷ XX, nhân học gắn liền với những nghiên cứu ngoại vi, tập

trung vào các cộng đồng thiểu số, bộ lạc hoặc các xã hội phi phương Tây, thường sống tách biệt với những ảnh hưởng của hiện đại hóa hay toàn cầu hóa. Từ nền tảng tiến hóa luận của Edward B. Tylor và Lewis H. Morgan, nhân học được định hướng như một khoa học về “những người khác”, nhằm khảo sát các giai đoạn sơ khai của văn hóa và xã hội loài người (Tylor 1871; Morgan 1877). Ở đầu thế kỷ XX, hướng tiếp cận này được củng cố mạnh mẽ bởi truyền thống điền dã của Bronisław Malinowski, người đã thực hiện các nghiên cứu kinh điển tại quần đảo Trobriand và xác lập mô hình “nghiên cứu tại chỗ” như chuẩn mực của nhân học (Malinowski 1922). Tuy nhiên, như Eric R. Wolf chỉ ra trong tác phẩm *Europe and the People Without History* (1982), việc tập trung quá mức vào những cộng đồng bị xem là “không có lịch sử” đã khiến nhân học cổ điển bỏ qua sự gắn bó chặt chẽ giữa các xã hội ngoại vi này với các tiến trình kinh tế – chính trị toàn cầu. Từ góc nhìn phê phán, Talal Asad (1973) cũng cho thấy mối quan hệ lịch sử giữa nhân học và dự án thuộc địa, qua đó lý giải vì sao ngành này từng có xu hướng kiến tạo “người khác” như một đối tượng tri thức nằm ngoài thế giới hiện đại. Đến thập niên 1980, các công trình phản tỉnh như *Writing Culture* (Clifford và cộng sự 1986) bắt đầu đặt lại vấn đề về quyền lực trong việc viết và đại diện văn hóa, khẳng định rằng nhân học cần vượt ra khỏi giới hạn nghiên cứu “ngoại vi” để hướng đến sự đối thoại đa chiều trong bối cảnh toàn cầu hóa. Từ thập niên 1960 trở đi, cùng với làn sóng đô thị hóa mạnh mẽ toàn cầu, các nhà nhân học bắt đầu quan tâm đến đời sống đô thị như một không gian xã hội năng động, phức hợp và đa tầng bối cảnh. Đây là bước chuyển từ các xã hội đơn giản sang các xã hội phức tạp, đánh dấu sự tái cấu trúc trong chính tư duy phương pháp luận và đối tượng của ngành. Miller (2011) đã nhấn mạnh rằng các nhà nhân học hiện đại cần khám phá các

đô thị như những nơi giao thoa của các hệ thống văn hóa, kinh tế và chính trị, nơi xảy ra va chạm giữa truyền thống và hiện đại, giữa toàn cầu và địa phương. Theo bà, đô thị không chỉ là bối cảnh nghiên cứu mà còn là nơi thể hiện rõ nhất tính toàn cầu hóa của văn hóa đương đại. Quá trình hình thành và phát triển của nhân học đô thị có thể được phân chia thành ba giai đoạn lý thuyết nổi bật, phản ánh sự chuyển dịch trong đối tượng, phương pháp và khung khái niệm.

Trong nửa đầu thế kỷ XX, những nghiên cứu đô thị tiên phong có thể kể đến công trình của Robert Redfield và của Oscar Lewis vẫn chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của cấu trúc luận và chủ nghĩa chức năng. Redfield (1947) đề xuất sự phân biệt giữa “cộng đồng dân gian” (folk society) và “xã hội đô thị” (urban society), qua đó coi thành phố như biểu tượng của hiện đại hóa và sự phân hóa xã hội, sự thể tục hóa, đa hệ giá trị, và các xung đột niềm tin. Trong khi đó, Lewis (1959), với khái niệm “văn hóa nghèo đói” (culture of poverty), đã tập trung phân tích vòng lặp nghèo khổ mang tính thể hệ tại các khu ổ chuột. Các công trình này đã đặt nền móng cho việc nhận thức đô thị như một hình thái văn hóa đặc thù, từ đó mở đường cho các tiếp cận phức hợp hơn sau này.

Từ thập niên 1970, các nhà nhân học bắt đầu từ bỏ cách nhìn đồng nhất, tĩnh tại về đời sống đô thị, thay vào đó nhấn mạnh tính đa tầng và năng động của các quan hệ xã hội. Các nghiên cứu của Hannerz (1980) và Castells (1989) là những dấu mốc quan trọng. Hannerz (1980) hình dung thành phố như một “hệ thống văn hóa” (cultural system), không chỉ là tập hợp vật chất hay hành chính, mà là một hệ thống văn hóa phức tạp. Các thực hành xã hội, biểu tượng, lối sống, giá trị, và quan hệ quyền lực trong đô thị tạo nên một hệ thống sinh thái biểu nghĩa (ecosystem of meaning), nơi ý nghĩa được sản xuất và tái sản xuất. Castells

(1989), trong khi đó, phân tích đô thị như một “không gian của dòng chảy” (space of flows), nhấn mạnh vai trò của hạ tầng kỹ thuật số và mạng lưới truyền thông trong việc định hình hình thái xã hội mới. Khởi từ mạch nguồn đó, Miller (2011) khẳng định rằng cấu trúc quyền lực và bất bình đẳng xã hội về giai cấp, giới, và sắc tộc là những yếu tố không thể tách rời khi nghiên cứu không gian đô thị, bởi chúng định hình vị thế và hành vi của các nhóm cư dân ngay cả khi bị che khuất dưới diễn ngôn hiện đại hóa.

Từ cuối thế kỷ XX đến nay, nhân học đô thị bước vào giai đoạn hậu cấu trúc², chịu ảnh hưởng từ các lý thuyết hậu thực dân³, nữ quyền, nhân học tri thức và nhân học toàn cầu hóa. Đô thị không còn được tiếp cận đơn thuần như một thực thể vật chất, mà được nhìn nhận như một không gian biểu tượng, nơi diễn ra các thương lượng bản sắc⁴, dịch chuyển văn hóa và tranh chấp ý

² Trong bối cảnh nhân học đô thị, hậu cấu trúc (Post-structural) không chỉ là một trào lưu triết học mà là một chuyển hướng nhận thức luận: thay vì coi xã hội đô thị như một hệ thống có cấu trúc với các quy tắc cố định, các nhà nhân học hậu cấu trúc nhấn mạnh tính bất định, đa nghĩa và ngẫu nhiên của đời sống đô thị. Thành phố được nhìn như một mạng lưới diễn ngôn, quyền lực và biểu tượng luôn vận động, nơi mỗi chủ thể (người dân, nhóm xã hội, không gian công cộng...) có khả năng kiến tạo nghĩa riêng.

³ Lý thuyết hậu thực dân (Postcolonial theory) phê phán cách tri thức phương Tây kiến tạo “người khác” và duy trì quyền lực của chủ nghĩa thực dân trong các diễn ngôn học thuật và văn hóa. Trong nhân học đô thị, hướng tiếp cận này giúp nhận diện những vết tích thuộc địa và các mối quan hệ quyền lực vẫn tiếp diễn trong không gian thành thị, nơi các nhóm bị gạt ra bên lề thương lượng lại vị thế và bản sắc của mình. Nhờ đó, đô thị được hiểu như một không gian hậu thuộc địa – nơi ký ức, quyền lực và bản sắc không ngừng va chạm và tái định nghĩa.

⁴ Khái niệm này phản ánh cách các nhà nhân học đô thị hiểu bản sắc (identity) không còn là cái gì cố định hay bản chất, mà là một quá trình tương tác – thương lượng – trình diễn giữa các chủ thể trong không gian đô thị. Trong đô thị đa tầng văn hóa, mỗi cá nhân hoặc nhóm đều phải định vị và tái định vị mình trước những chuẩn mực, ký ức, quyền lực, và dòng chảy toàn cầu hóa. “Thương lượng bản sắc” (Negotiation of identities) ở đây bao gồm cả thực hành xã hội (ví dụ: lựa chọn nơi ở, nghề nghiệp,

nghĩa⁵. Lefebvre (1991), Foucault (1986) và Michel de Certeau (1984) là những gương mặt tiêu biểu định hình “bước ngoặt không gian” (spatial turn). Lefebvre (1991) khẳng định không gian là sản phẩm xã hội và đề xuất khái niệm “quyền làm chủ thành phố”. De Certeau (1984) phân biệt giữa “chiến lược” (strategy) của các thiết chế quyền lực và “chiến thuật” (tactics) của cư dân thường nhật trong việc sử dụng không gian. Những khái niệm này, cùng với sự dịch chuyển bản sắc toàn cầu (Appadurai 1996) hay chính trị của không gian công cộng (Low 2000), cho phép nhân học đô thị khám phá thành phố như một trường lực phức tạp, nơi toàn cầu và bản địa, trung tâm và ngoại vi, truyền thống và hiện đại luôn va chạm, tái định hình và tái thương lượng với nhau. Đồng thời, như Miller (2011) chỉ ra, các đô thị đương đại là nơi tập trung rõ nét các tiến trình toàn cầu hóa như di cư xuyên quốc gia, pha trộn tôn giáo, các hình thái cư trú và tiêu dùng mới, v.v.. Nghiên cứu đô thị vì thế được khuyến nghị ưu tiên cho các vấn đề như nghèo đói ở đô thị, bất bình đẳng xã hội, tôn giáo của nhóm thiểu số. Điều này đòi hỏi một phương pháp luận linh hoạt, kết

hợp giữa khảo sát địa phương và phân tích toàn cầu, nhằm giải mã những hình thức sống động và biến đổi không ngừng của đời sống con người trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng.

Có thể nói, nhân học đô thị là lý thuyết đề xuất cách nhìn nhận đô thị như một hệ sinh thái văn hóa đang vận động. Một số đặc điểm cốt lõi của nhân học đô thị bao gồm: (i) Tập trung vào đời sống thường ngày, với những nghiên cứu về hành vi, thực hành và biểu tượng trong đời sống hàng ngày của cư dân đô thị; (ii) Chú trọng đến không gian xã hội, lúc này đô thị được xem như không gian sản sinh và thương lượng các mối quan hệ quyền lực, không chỉ là nền cảnh cho hành động; (iii) Tiếp cận đa tầng và xuyên không gian, thể hiện thông qua sự kết nối giữa địa phương và toàn cầu, giữa ký ức và hiện tại, giữa vật chất và tưởng tượng; (iv) Đa phương pháp và xuyên ngành khi có sự kết hợp của nhiều phương pháp như khảo sát thực địa, phỏng vấn sâu, phân tích tư liệu, phương pháp thị giác và kỹ thuật số, v.v.. Những đặc điểm này cho thấy nhân học đô thị có thể đóng vai trò như một khung lý thuyết, khung phương pháp quan trọng để tiếp cận các tác phẩm văn học đô thị, đặc biệt là khi xem thành phố không chỉ là bối cảnh mà còn là nhân vật, là không gian sống, là nơi hình thành và va chạm liên tục của các bản sắc cá nhân - cộng đồng - văn hóa - lịch sử, v.v..

Trong công trình *Introducing Urban Anthropology* (Nhập môn nhân học đô thị), Rivke Jaffe và cộng sự (2022) đã đề xuất mười chủ đề trọng tâm, phản ánh những thách thức và hướng nghiên cứu chính của nhân học đô thị thế kỷ XXI, bao gồm: (i) Kiến tạo nơi chốn đô thị; (ii) Sự chuyển động và bất bình đẳng; (iii) Không gian công cộng và tính xã hội; (iv) Kinh tế phi chính thức; (v) Phi công nghiệp hóa và

trang phục) và thực hành biểu tượng (ví dụ: tự kể câu chuyện về mình, khẳng định quyền thuộc về một không gian đô thị nào đó). Nhân học đô thị xem quá trình này như biểu hiện của tính lai (hybridity) và tính trình diễn (performative) của đời sống đô thị đương đại, nơi mà căn tính đô thị là thứ được tạo ra, không phải thứ có sẵn.

⁵ Trong nhân học đô thị, “dịch chuyển văn hóa” (Cultural mobility) là khái niệm mô tả sự lưu chuyển, giao thoa và biến đổi không ngừng của các giá trị, thực hành, biểu tượng văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa và đô thị hóa. Thành phố được xem như một “điểm nút” của các dòng chảy (flows) – người, hàng hóa, thông tin, hình ảnh, ký ức – làm nảy sinh các hình thức văn hóa lai ghép (hybrid) và các không gian giao thoa (interstitial spaces). Những dịch chuyển này vừa mang nghĩa di động về mặt vật lý (nhập cư, di dân), đồng thời bao gồm cả dịch chuyển biểu tượng, thể hiện cách các giá trị văn hóa được tái ngữ cảnh hóa, tái định nghĩa, và gắn nghĩa mới trong môi trường đô thị. Nhân học đô thị hậu cấu trúc vì thế quan tâm tới việc theo dõi những chuyển động của nghĩa, thay vì chỉ khảo sát cấu trúc của cộng đồng.

chuyển đổi đô thị; (vi) Tiêu dùng và phong cách sống; (vii) Tân tự do và bất bình đẳng mới; (viii) Thành phố như một văn bản biểu tượng; (ix) bản sắc đô thị và quyền công dân; (x) an ninh, giám sát và công nghệ.

Từ mười chủ đề trên, khi đặt vào bối cảnh nghiên cứu văn học Việt Nam đương đại, có thể nhận thấy hai hướng tiếp cận nổi bật: Thứ nhất là “kiến tạo nơi chốn đô thị” (urban place-making), nhấn mạnh rằng đô thị không tồn tại như một thực thể khách quan, mà được sản sinh qua trải nghiệm, ký ức và thực hành xã hội của cư dân. Thành phố, vì vậy, vừa là nền cảnh vật chất, vừa là không gian biểu tượng nơi con người thương lượng cảm giác thuộc về. Thứ hai là sự dịch chuyển giữa “phi nơi chốn” và “nơi chốn cảm xúc”. Trong nhịp sống đô thị hiện đại, nhiều không gian được kiến tạo theo hướng trung tính, vô ký ức (siêu thị, sân bay, cửa hàng tiện lợi, v.v.). Tuy nhiên, dưới lăng kính nhân học, chính những không gian tưởng như vô hồn này có thể được “hồi nhân hóa” qua trải nghiệm cá nhân, trở thành nơi lưu giữ cảm xúc và bản sắc của cá nhân hoặc của cả cộng đồng.

Từ những gợi ý lý thuyết trên, có thể thấy rằng việc phân tích văn học theo hướng tiếp cận nhân học đô thị không dừng lại ở việc nhận diện thành phố như một phong nền hay một không gian trần thuật, mà quan trọng hơn là còn khảo sát cách các tác phẩm kiến tạo “nơi chốn” qua trải nghiệm đời thường của nhân vật. Đặc biệt, sự dịch chuyển giữa “phi nơi chốn” và “nơi chốn cảm xúc” mở ra hướng đọc giàu ý nghĩa cho *Sài Gòn thị thành hoang dại* của Khải Đơn. Tác phẩm này không khắc họa đô thị Sài Gòn với những biểu tượng quyền lực hay trung tâm phồn hoa, mà tập trung vào các không gian bình dị của thị dân, nơi ký ức và cảm xúc trở thành chất liệu tái định nghĩa đô thị. Trong đó, hình ảnh cửa hàng tiện lợi nổi bật như một không gian đặc thù, nơi hiện

thực tiêu dùng giao thoa với những giới hạn hiện sinh.

3. Không gian cửa hàng tiện lợi như một “ngôi đền thế tục” của đời sống thị dân trong *Sài Gòn thị thành hoang dại*

Trong *Sài Gòn thị thành hoang dại*, Khải Đơn đã kiến tạo nên một hình dung đô thị như “miền viễn Tây” (Khải Đơn 2016: 8), không chỉ theo nghĩa biểu tượng của một vùng đất mở, tự do, hoang dã, mà còn là nơi thử nghiệm các dạng thức sống phi quy phạm. Hình ảnh Sài Gòn hiện lên không phải như một tổng thể đô thị lý tưởng được kiến tạo từ trên xuống bởi các chiến lược phát triển, mà như một không gian được sản sinh từ bên dưới, qua sự sống, di cư, tương tác và cảm xúc của những chủ thể thị dân vô danh. Không gian Sài Gòn trong *Sài Gòn thị thành hoang dại* là một chuỗi những địa điểm công cộng, mang tính đời thường: vỉa hè, công viên, quán cà phê, hầm Thủ Thiêm, ven kênh Nhiêu Lộc, góc chợ, lướt qua khu cao tầng, và đặc biệt là cửa hàng tiện lợi 24/24. Những địa điểm này không mang giá trị biểu trưng quyền lực (như dinh thự, quảng trường, trụ sở chính quyền, v.v.), mà thuộc về tầng lớp lao động và cư dân nhập cư - những người thường không có tên trong các diễn ngôn chính thức về đô thị hóa. Theo góc nhìn lý thuyết của Lefebvre (1991), đây là các không gian được kiến tạo chứ không phải không gian trình diễn, nghĩa là ở nơi đây, cư dân không chỉ sống mà còn tái kiến tạo không gian ấy qua hành vi thường nhật. Chính trong các không gian như thế, Khải Đơn cho thấy quá trình chiếm lĩnh thành phố của những kẻ không có quyền sở hữu nó: bà mẹ lẻ loi trong bệnh viện, sinh viên tỉnh lẻ, người thất nghiệp, người cô độc, v.v.. Thành phố là miền viễn Tây hoang dại nơi họ vừa là “kẻ chinh phục” (Khải Đơn 2016: 8), vừa là nạn nhân của những giới hạn hiện sinh. Trong nhân học

đô thị đương đại, không gian này cũng được định danh bằng khái niệm “ranh giới đô thị” (urban frontier), khái niệm dùng để chỉ các vùng biên nơi trật tự xã hội được thử thách, mặc cả, và tái thương lượng mỗi ngày.

3.1. Cửa hàng tiện lợi: Nơi chốn giao thoa giữa các ranh giới

Trong chuỗi các không gian, cửa hàng tiện lợi là hình ảnh nổi bật và được nhắc đến nhiều lần nhất, đặc biệt xuất hiện và là không gian chính để bao chứa các nhân vật trong 3/38 chương, từ đó trở thành một nơi chốn có tính biểu tượng cao trong tổng thể tác phẩm. Các tản văn như “Tiệc bụi ở tiệm Circle K 24 giờ”, “Gặp thần Chết trong tiệm tạp hóa 24/24” và “Ngủ trên tay tiếng hát cuối cùng” đã xây dựng nên một cấu trúc không gian đặc thù: ở đó, ranh giới giàu - nghèo, sống - chết, tỉnh - mơ, vật chất - tinh thần, yêu thương - phản bội, v.v. đều bị xóa nhòa. Theo quan điểm của Augé (1995), không gian phi nơi chốn là những không gian không đủ điều kiện để trở thành một nơi chốn. Nơi chốn là không gian có khả năng tích lũy ý nghĩa, gắn bó với bản sắc, tạo nên ký ức tập thể, duy trì quan hệ xã hội. Ngược lại, thuật ngữ “phi nơi chốn” (non-place) được dùng để chỉ không gian không chứa ký ức tập thể, không tạo ra bản sắc và không duy trì các quan hệ xã hội. Theo đó, các không gian được coi là phi nơi chốn có thể kể đến là sân bay, trạm xăng, chuỗi khách sạn, trung tâm mua sắm, không gian kỹ thuật số, v.v.. Đây đều những nơi mà con người xuất hiện như người tiêu dùng hoặc người đi qua, chứ không phải như chủ thể văn hóa. Như vậy, có thể hiểu cửa hàng tiện lợi như một không gian phi nơi chốn, nơi tính cá nhân và chiều sâu lịch sử bị làm mờ bởi các thực hành tiêu dùng nhanh. Tuy nhiên, trong *Sài Gòn thị thành hoang dại*, Khải Đơn đã hồi nhân hóa những không gian phi nơi chốn này bằng chính trải nghiệm của các nhân vật.

Cụ thể, trong không gian của tiệm Circle K 24 giờ, vào một buổi tối mưa, khi thấy “hai đứa nhỏ gầy đen thui kiểu ăn mày đi vào” (Khải Đơn 2016: 28) và chỉ mua một chai nước suối, hai bạn học sinh trung học trong tiệm đã đề xuất mua đồ ăn tối cho hai đứa nhỏ mà chẳng cần ai đồng ý. “Bữa tiệc” của hai đứa “đen sì, áo bẩn” (Khải Đơn 2016: 28) ấy còn được bổ sung thêm một chai nước lạnh miễn phí từ nhân viên thu ngân. Ở đây, tiệm Circle K đã không còn là một khoảng không sáng choang ánh đèn, thiếu vắng quan hệ xã hội nữa, mà trở thành một không gian của sự kết nối giữa người với người, một nơi chốn để người ta củng cố niềm tin vào người tốt, như cách tác giả kết luận sau khi kể lại một câu chuyện rất ngắn: “Làm sao để ngừng tin vào con người tốt - khi họ ở đây mỗi ngày dưới mọi hình hài như vậy?” (Khải Đơn 2016: 29). Dù kết luận này tập trung vào khía cạnh con người, với những hình hài khác nhau, nhưng người đọc cần lưu ý đến hai chữ “ở đây” trong trích dẫn này. “Ở đây” không phải một phiếm chỉ chung chung, mà nhấn mạnh ý nghĩa của không gian: Cửa hàng Circle K là môi trường để duy trì sợi dây quan hệ xã hội, gắn với một ký ức tập thể mới, nơi những người tốt bụng sẵn lòng giúp đỡ và san sẻ với nhau, đâu chỉ là những người xa lạ. Chính từ hai chữ “ở đây”, cửa hàng Circle K từ không gian phi nơi chốn đã chuyển dịch sang nơi chốn, theo cách hiểu của Augé (1995).

Trong tiệm Circle K, thần Chết không còn là biểu tượng của kết thúc, mà trở thành người trò chuyện, người chứng kiến, người chờ đợi những kẻ cô độc, và thậm chí còn là thực thể có thể “hiện thực hóa một ước vọng” (Khải Đơn 2016: 31) mà con người không dám. Trong thành phố mà nhà thờ, chùa chiền đã không còn là nơi trú ẩn, thì cửa hàng tiện lợi - với sự hiện diện thường trực của thần Chết - trở thành một “ngôi đền thể tục” mới, nơi thị dân cầu nguyện bằng cách tiêu thụ và chia sẻ nỗi buồn. Cửa hàng

tiện lợi trong *Sài Gòn thị thành hoang dại* không còn là một không gian rộng về mặt nhân học khi mọi người đến, mua, rời đi, không để lại dấu tích. Khải Đơn đã kháng cự lại đặc điểm phi nhân ấy bằng cách truyền tải cảm xúc, ký ức, và hiện diện thân phận cá nhân vào không gian tiện lợi. Nhân vật chính có thể ngủ ở đó, yêu thương, san sẻ ở đó, mơ mộng hoặc có ý nghĩ về cái chết ở đó. Không những vậy, những vật dụng tồn tại trong không gian cửa hàng tiện lợi này cũng mang ý nghĩa đối với cá nhân. Nhìn vào tấm gương cạnh quầy vật dụng, nhân vật có thể thấy được “đôi mắt xám ngầu thù hận của cậu trong kính cửa, [...] sự tàn tạ trên môi. [...] làn da tay xanh xám kéo dài cho ánh mắt tôi đến gương [...] Cảnh tượng siêu thực như bức tranh một tội đồ của án tử hình đối thoại với cơn căm lặng cuối cùng” (Khải Đơn 2016: 32). Lúc này, cửa hàng tiện lợi đã trở thành nơi chốn duy nhất mà nhân vật có thể soi chiếu chính bản thân mình, nhìn thấy cả những mối hận, những căng thẳng đè nén bị chôn giấu, chỉ có thể phát lộ ra vào khoảnh khắc nhỏ nhoi khi thoáng nhìn vào gương. Như vậy, trong chương “Gặp thần Chết trong tiệm tạp hóa 24/24”, cửa hàng tạp hóa được khắc họa như không gian ranh giới giữa thực - ảo, sống - chết, che giấu - thú nhận. Không còn là một không gian phi nơi chốn vô cảm, trong tản văn của Khải Đơn, cửa tiệm tạp hóa được cấp cho ý nghĩa mật thiết, gắn liền với tình trạng hiện sinh của con người đô thị.

Cửa hàng tiện lợi, với vai trò nổi bật trong tác phẩm của Khải Đơn, là điểm cắt giao giữa hai dòng lý thuyết lớn về không gian trong nhân học và triết học xã hội: Không gian phi nơi chốn của Augé (1995) và không gian trình diễn của Henri Lefebvre. Trong công trình *The Production of Space* (1991), Lefebvre kiến tạo một trong những khung lý thuyết có ảnh hưởng sâu rộng nhất đến nghiên cứu không gian trong nhân học, địa lý xã hội và các ngành

nghiên cứu đô thị thông qua mô hình “bộ ba không gian”. Theo Lefebvre (1991), không gian không tồn tại như một thực thể tự nhiên, trung tính, mà là sản phẩm mang tính xã hội, được sản sinh và tái sản sinh thông qua các quan hệ vật chất, ký hiệu và biểu tượng trong đời sống thường nhật cũng như trong cấu trúc quyền lực. Ông viết: “Không gian (xã hội) là sản phẩm (xã hội)” (Lefebvre 1991: 26). Lefebvre phân tích không gian dưới ba hình thức đồng thời vận hành, tương tác: Không gian được nhận thức - không gian được quan niệm - không gian trình diễn (1991: 38-39). Mỗi hình thức đại diện cho một bình diện khác nhau trong quá trình sản xuất và kinh nghiệm không gian:

Không gian được kiến tạo (spatial practice): Đây là không gian được kiến tạo thông qua các thực hành hàng ngày, là kết quả của hoạt động sản xuất vật chất, sử dụng và kinh nghiệm không gian một cách trực tiếp. Nó bao gồm các hình thức không gian vật lý như nhà ở, đường phố, công viên - những nơi cư dân thành phố tương tác và tạo dựng đời sống thường nhật. Không gian này được xem như tầng bề mặt của trải nghiệm không gian, nơi các cấu trúc xã hội được vận hành nhưng chưa được ý thức hoàn toàn..

Không gian được quan niệm (representations of space): Là không gian được cấu trúc bởi tư duy trừu tượng, sản phẩm của tri thức khoa học, kỹ thuật và quyền lực chính trị. Lefebvre (1991) mô tả đây là không gian của các nhà khoa học, nhà hoạch định chiến lược, chuyên gia đô thị, kỹ sư xã hội, v.v. những người sử dụng các sơ đồ, bản đồ, quy hoạch để định nghĩa và kiểm soát không gian (Lefebvre 1991: 38-39). Đây là không gian mang tính biểu trưng và duy lý, thường phục vụ cho việc củng cố trật tự và hệ tư tưởng thống trị. *Không gian trình diễn (representational spaces)*: Là tầng sâu nhất, gắn với trải nghiệm chủ thể và đời sống cảm xúc, tưởng tượng, ký ức. Lefebvre miêu tả nó như là “không gian của ‘cư dân’

và ‘người dùng’, đồng thời cũng là không gian của nghệ sĩ và có lẽ là của cả những triết gia” (Lefebvre 1991: 39). Không gian này chứa đựng tiềm năng chất vấn, kháng cự và tái định nghĩa ý nghĩa của không gian đô thị - thường qua văn học, nghệ thuật, tôn giáo hoặc hồi ức cộng đồng. Ông gọi đây là không gian trình diễn, ý chỉ nơi con người sống không gian theo cách riêng và tạo nghĩa ngoài những thiết kế chính thức.

Khái niệm về “bộ ba không gian” của Lefebvre (1991) cho phép người nghiên cứu đô thị không chỉ khảo sát cấu trúc vật chất của thành phố, mà còn đi sâu vào cách không gian được hình dung, định nghĩa và cảm nhận trong đời sống xã hội. Cách tiếp cận này mở ra khả năng kết nối phân tích cấu trúc với biểu tượng và hiện sinh, từ đó làm rõ cách mà không gian đô thị vừa là sản phẩm của quyền lực, vừa là nơi của kháng cự và tưởng tượng xã hội. Từ góc nhìn của Lefebvre (1991), cửa hàng tiện lợi ban đầu là không gian được kiến tạo và quan niệm theo logic tiêu dùng tư bản (mở 24/24, tiện lợi, không yêu cầu kết nối), nhưng qua trải nghiệm và hồi ức của nhân vật, nó trở thành không gian trình diễn. Thần Chết không xuất hiện trong quy hoạch mặt bằng, nhưng lại sống cùng nhân vật trong tiệm tạp hóa lúc 3 giờ sáng. Không ai thiết kế nơi này để đón nhận nỗi cô đơn, nhưng Khải Đơn đã để các nhân vật tìm ra điều đó và biến nó thành một “đền thờ” của cảm xúc thị dân.

Việc chủ nghĩa tiêu dùng và thần Chết cùng tồn tại trong không gian cửa hàng tiện lợi không đơn thuần là thủ pháp đối sánh biểu tượng, mà còn phản ánh sự giao thoa giữa hai trục lớn trong xã hội đô thị hiện đại: Kinh tế thị trường và khủng hoảng hiện sinh. Người dân đô thị trong trang văn Khải Đơn chỉ có thể đạt được cảm giác bình đẳng ở những nơi “tiền trao cháo múc”, nhưng đó cũng là nơi duy nhất họ có thể mua được một khoảnh khắc hạnh phúc, dù nhỏ nhoi và tạm thời. Nhìn từ lăng kính nhân học, ta có

thể nhận thấy cửa hàng tiện lợi như một nơi thực hành cứu rỗi thị dân, nơi người ta vừa chạy trốn sự cô đơn bằng hành vi tiêu dùng, vừa tìm kiếm những kết nối nhân văn cuối cùng. Trong bối cảnh đó, tiêu dùng không chỉ là hành vi kinh tế mà còn mang ý nghĩa đạo đức và tinh thần. Nó giống như một nghi lễ đô thị (urban ritual), nơi mỗi sản phẩm được chọn mua, mỗi ánh nhìn lướt qua kệ hàng, đều là hành động thể hiện bản sắc, nhu cầu được công nhận và nhu cầu được yêu thương.

Nếu xem cửa hàng tiện lợi là một nơi chốn mang tính biểu tượng trong *Sài Gòn thị thành hoang dại*, thì cảm xúc, chứ không phải vật phẩm tiêu dùng, mới chính là thứ được mua bán, mặc cả, trao đổi nhiều nhất. Những nhân vật trong các tản văn không chỉ đến Circle K để ăn, ngủ, hay trò chuyện, mà còn đến để tìm một nơi *chứa đựng* và *thừa nhận* cảm xúc của họ. Trong cửa hàng tiện lợi - một không gian tiêu dùng thuần túy nơi Khải Đơn đã để các nhân vật “gặp gỡ” thần Chết như một hiện thân cảm xúc: Cửa sự đợi chờ, an ủi, lắng nghe. “Mười chín tuổi - tôi gặp thần Chết trong tiệm tạp hóa hai mươi tư giờ. Ông bảo có thể cho tôi một chỗ nghỉ ngơi miễn phí. [...] Chúng tôi ăn với nhau và ông nói về những ngày bận rộn sau đó của mình” (Khải Đơn 2016: 169). Điều này đặt ra câu hỏi về chính trị cảm xúc trong không gian tiêu dùng: Cảm xúc nào được phép hiện diện, ai có quyền được đau khổ, và nơi đâu có thể trở thành chốn trú ẩn tinh thần cho những người bị bỏ rơi khỏi các thiết chế truyền thống?

Ở các xã hội hiện đại, không gian tiêu dùng thường được xây dựng như một nơi trung lập - không mang lịch sử, không phân biệt thân phận. Tuy nhiên, như Khải Đơn đã cho thấy, chính nơi đây lại là địa điểm tập trung nỗi cô đơn, khát vọng và niềm tuyệt vọng bị đè nén. Sự hiện diện của thần Chết không chỉ là biểu tượng cho sự kết thúc, mà còn cho thấy một dạng khủng hoảng cảm xúc

đô thị - nơi con người đánh đổi sự sống bằng cảm giác được lắng nghe và công nhận, dù là trong phút giây. Do đó, cửa hàng tiện lợi trong *Sài Gòn thị thành hoang dại* không còn “phi nơi chốn” theo đúng nghĩa phủ định của Augé (1995), mà đã được tái định nghĩa thành một *nơi chốn cảm xúc* - nơi cư dân thành phố đàm phán với những giới hạn hiện sinh thông qua các hành vi tưởng chừng phi lý: mua gói mì, uống bia một mình lúc nửa đêm, hoặc nói chuyện với một bóng đèn lũng đưng đang chờ đợi mình chết.

Như vậy, cửa hàng tiện lợi trong *Sài Gòn thị thành hoang dại* là một ví dụ tiêu biểu cho quá trình tái định nghĩa không gian đô thị từ bên dưới: Nơi mà một không gian phi nơi chốn có thể trở thành nơi chốn cảm xúc, nơi mà logic tiêu dùng bị nhiễu loạn bởi hiện sinh cá nhân, sự hiện diện của thần Chết không xóa đi sự sống, mà ngược lại - chứng thực rằng những thị dân cô độc vẫn đang sống, đang yêu, và đang hy vọng trong cái thành phố “miền viễn Tây” này.

3.2. Cửa hàng tiện lợi như biểu tượng của tính thể tục đô thị

Trong các đô thị hiện đại, đặc biệt là đô thị lớn như Sài Gòn, nhịp sống nhanh, sự pha trộn dân cư, cùng tính linh động nghề nghiệp đã khiến đời sống tinh thần của con người bị cắt rời khỏi các thiết chế truyền thống như gia đình, nhà thờ, chùa chiền, hoặc cộng đồng làng xã. Sự vắng mặt của các không gian linh thiêng trong đời sống thường nhật đã tạo nên một kiểu tính thể tục (secularity) đặc trưng không phải ở chỗ con người phủ định tín ngưỡng, mà là sự tách biệt giữa tâm linh và không gian sống hàng ngày.

Ở các thành phố lớn và sự khúc xạ đời sống đô thị trong văn bản Khải Đơn, cửa hàng tiện lợi với đặc trưng mở cửa 24/24, trung tính, sẵn sàng tiếp nhận mọi người bất kể thân phận, niềm tin hay lịch sử cá nhân,

đã nổi lên như một biểu tượng của tính thể tục đô thị. Trong *Sài Gòn thị thành hoang dại*, Circle K hiện lên trước hết như một không gian quen thuộc của đời sống thị dân với ánh sáng huỳnh quang lạnh lẽo, những kệ hàng đồng đều, ô cửa kính sáng choang thâu đêm, và sự lặp lại của những hành vi tiêu dùng đơn giản. Chính sự tỉ mỉ trong miêu tả chi tiết này khiến Circle K không chỉ là bối cảnh để các nhân vật tương tác với nhau, mà trở thành một không gian phi nơi chốn theo cách hiểu mà Augé (1995) đề xuất: Không gian tiêu dùng thuần túy, thiếu lịch sử, thiếu bản sắc, gắn liền với quá trình lưu thông và tiêu thụ. Tuy nhiên, điều nghịch lý là trong *Sài Gòn thị thành hoang dại*, cửa hàng tiện lợi lại là nơi không có thần linh nhưng vẫn đầy ám ảnh siêu hình. Nhân vật của Khải Đơn lại gặp thần Chết tại Circle K – một không gian phi nơi chốn mang đầy đủ dấu hiệu của chủ nghĩa tiêu dùng, chứ không phải trong chùa chiền, nhà thờ hay nghĩa địa - vốn là những không gian tôn giáo, tâm linh và mang tính nghi lễ. Đây là một chi tiết văn chương giàu tính biểu tượng, vì nó đảo ngược trật tự không gian quen thuộc, đồng thời cho thấy cái siêu hình có thể trỗi dậy từ chính nơi tưởng chừng là thuần túy thể tục. Chi tiết này cũng gợi ra một nghịch lý đáng suy ngẫm: Đời sống hàng ngày ở đô thị với sự chi phối của chủ nghĩa tiêu dùng và tính thể tục không triệt tiêu cảm thức siêu hình, mà chỉ chuyển vị nó sang những hình thức và không gian mới, bất ngờ và phi truyền thống.

Từ Max Weber đến Charles Taylor, quá trình thể tục hóa luôn được xem như một trục chính của hiện đại hóa. Max Weber là người đã hệ thống hóa khái niệm “sự giải thiêng thế giới” trong mối quan hệ với quá trình hiện đại hóa phương Tây. Trong bài giảng nổi tiếng *Science as a Vocation* (Khoa học như một thiên chức), ông cho rằng quá trình thể tục hóa, vốn đi đôi với sự phát triển của lý tính, khoa học và chủ nghĩa duy vật,

đã làm mờ nhạt vai trò của tôn giáo như là nền tảng của tri thức và trật tự xã hội (Weber 1919). Tuy nhiên, Taylor (2007) đã chỉ ra rằng quá trình thể tục không dẫn đến sự biến mất của cái thiêng, mà thay vào đó là sự đa dạng hóa hình thức biểu hiện của tâm linh trong đời sống xã hội. Taylor (2007) gọi đây là sự chuyển từ thế giới bị phù phép sang một thế giới nơi con người phải lựa chọn tin tưởng vào cái thiêng trong vô vàn khả thể xã hội. Trong bối cảnh đó, cửa hàng tiện lợi với ánh sáng huỳnh quang vô cảm, hệ thống camera giám sát, những kệ hàng đồng đều, và nhịp độ vận hành không ngừng nghỉ là không gian thể tục gần như tuyệt đối. Song chính tại nơi ấy, trong *Sài Gòn thị thành hoang dại* của Khải Đơn, nhân vật lại đối diện với thần Chết - biểu tượng tuyệt đối của hiện sinh và siêu hình. Sự hiện diện của cái chết trong một không gian phi thiêng như vậy cho thấy một lỗ hổng siêu hình của đời sống đô thị: Khi các thiết chế linh thiêng truyền thống mất dần hiệu lực, con người vô tình hay hữu ý đã chạm đến những không gian thay thế để giao tiếp với cái thiêng, dù là một cuộc trò chuyện với thần Chết tại Circle K lúc 3 giờ sáng. Đây cũng là một biểu hiện của sự tái linh thiêng hóa có thể xảy ra chính trong lòng xã hội thể tục. Nếu nhìn từ lý thuyết của Lefebvre (1991), có thể thấy Circle K minh họa cho luận điểm “Không gian (xã hội) là sản phẩm (xã hội)” (Lefebvre 1991: 26). Dù được kiến tạo như một không gian tiêu dùng toàn cầu, cửa hàng tiện lợi lại được người sử dụng tái nghĩa hóa thành một không gian trình diễn nơi chôn cất cảm xúc, thậm chí như một “đền thờ” thể tục. Ở đó, những thân phận vô danh trong văn chương Khải Đơn tìm thấy một nơi trú ẩn, một khoảnh khắc lắng đọng để đối diện với chính mình, với quá khứ và với cái chết. Sự tái chiếm này thể hiện quyền của thị dân trong việc gán nghĩa mới cho không gian đô thị vốn được thiết kế để phục vụ tiêu dùng.

Một khía cạnh đặc biệt của cửa hàng tiện lợi là tính lặp lại trong thói quen tiêu dùng, gắn liền với trạng thái cảm xúc cụ thể vào rạng sáng, sau giờ tăng ca, khi thất tình, khi mệt mỏi, v.v.. Trong tản văn của Khải Đơn, các chi tiết xoay quanh Circle K được sử dụng như những công cụ tự sự. Nhân vật bước vào cửa hàng tiện lợi trong trạng thái rã rời, mệt mỏi, hoặc ở cảnh đói nghèo, đồng thời gắn liền với nhịp điệu mua bán. Nhân vật vô danh, được xác định thông qua nghề nghiệp hoặc xuất hiện thông qua ánh nhìn của các nhân vật khác đã phản chiếu cách vận hành thường nhật ở cửa hàng tiện lợi: Không ai thực sự biết người trước mặt là ai, cùng những hành động ngẫu hứng, thoáng qua, như cái cách hai bạn học sinh và nhân viên thu ngân chiêu đãi đồ ăn cho “hai đứa nhỏ gây đen thui kiểu ăn mày” (Khải Đơn 2016: 28). Theo Hannerz (1980), thành phố là một hệ thống sinh thái biểu nghĩa, nơi các dòng chảy văn hóa liên tục tái cấu trúc. Và Circle K, với tính chất toàn cầu, đã trở thành nơi trú ngụ của những “nghĩ thức cá nhân” lặp lại (mua bia, chọn mì gói, ngồi một mình trước ô kính, v.v.). Dưới góc nhìn của Geertz (1973), nghĩ thức (ritual) là một hành vi mang tính biểu tượng, trong đó con người hành động một cách có nghĩa để thể hiện các mô thức cảm xúc và thế giới quan. Như vậy, việc lui tới Circle K và thực hiện các hành vi lặp lại thực sự có thể được diễn giải như một nghĩ thức đô thị hiện đại, nơi người ta tìm kiếm sự an ủi, sự quen thuộc, hoặc đơn thuần là một khoảng lặng an ủi tâm hồn được mua bằng tiền sau những giờ phút lao động hoặc chịu áp lực tinh thần đến mức thể chất mệt mỏi. Có thể khẳng định rằng trong tản văn *Sài Gòn thị thành hoang dại* của Khải Đơn, cửa hàng tiện lợi được nhìn nhận như một “ngôi đền thể tục”, nơi các thân phận trôi dạt tìm đến để hòa giải với chính mình, với quá khứ, với cộng đồng, và cả với cái chết. Trong một xã hội mà mọi thứ đều có thể mua - tình dục, thân thể, thời

gian - thì thứ khó mua nhất chính là một khoảnh khắc hiện sinh để chấp nhận mình là ai. Circle K, theo nghĩa này, là một không gian trung tính cho hành vi tự thú cá nhân, cho phép sự cứu rỗi dù mong manh xảy ra trong điều kiện thể tục hóa sâu sắc.

Về phương diện tự sự, Khải Đơn đã dùng không gian Circle K như một điểm tựa để phác họa trạng thái dao động giữa bình thường và siêu hình. Việc nhân vật trò chuyện với Thần Chết ngay trong một không gian tiêu dùng vô cảm đã thành công trong việc mang lại cảm giác lạ hóa cho người đọc, đồng thời cho thấy đô thị có thể sản sinh ra những trải nghiệm vượt ngoài logic đời sống thường nhật. Với *Sài Gòn thị thành hoang dại*, không gian đô thị, phố xá, cửa hàng tiện lợi, hầm Thủ Thiêm, khu nhà trọ, v.v. hòa lẫn với không gian tồn tại của thần Chết, xóa nhòa đi ranh giới giữa thực và ảo, sống và chết. Trong khoảnh khắc ở cửa hàng tiện lợi 24/7, các nhân vật di chuyển giữa các không gian, trong cùng lúc vừa cố gắng tồn tại vừa đi đến hành trình tự hủy, vừa nhận thức bản thân trong xã hội tiêu dùng vừa mơ hồ tìm kiếm kinh nghiệm siêu hình, vừa soi gương để nhìn rõ trạng thái vật lý của cá nhân vừa soi chiếu để nhìn ra trạng thái tinh thần của con người đô thị. Nhờ vậy, Circle K tiến xa hơn một nơi chốn tiêu dùng để trở thành nơi chốn trình diễn cảm xúc và thành một trường hợp nhân học – nơi những căng thẳng giữa hiện đại, tiêu dùng, siêu hình và ký ức cá nhân cùng lúc va chạm.

Phân tích cửa hàng tiện lợi như một biểu tượng của tính thể tục đô thị không chỉ cho phép ta nhìn lại *Sài Gòn thị thành hoang dại* với chiều sâu nhân học, mà còn mở ra hướng nghiên cứu về hiện tượng tái linh thiêng hóa trong điều kiện hiện đại. Như Paul Heelas và Linda Woodhead từng gợi ý trong nghiên cứu về đời sống tâm linh hậu tôn giáo, con người đô thị ngày nay không từ bỏ cái thiêng, mà dịch chuyển nó sang các

hình thức cá nhân hóa, cảm xúc hóa, và phi thể chế hóa (Heelas & Woodhead 2005). Theo đó, không gian linh thiêng ở đô thị không còn nằm trong giáo đường, chùa chiền, mà hiện hình trong những trải nghiệm nội tâm tại những nơi tưởng như vô hồn nhất như một cửa hàng tiện lợi mở cửa 24 giờ. Qua đó người đọc thấy được rằng con người đương đại không từ bỏ cái thiêng, mà dịch chuyển nó sang những hình thức cá nhân hóa, cảm xúc hóa và phi thể chế hóa. Circle K, theo nghĩa này, trở thành minh chứng điển hình cho một không gian tưởng như vô hồn, phi nơi chốn của tiêu dùng toàn cầu, nhưng trong trải nghiệm cá nhân và trong diễn ngôn văn chương lại biến thành nơi chốn siêu hình, nơi tâm linh và kiếp sống hiện sinh được tái thương lượng liên tục giữa nhịp sống hiện đại.

Nhìn chung, việc đọc *Sài Gòn thị thành hoang dại* từ hình ảnh cửa hàng tiện lợi cho thấy nhiều tầng nghĩa sâu xa của đời sống đô thị đương đại. Những không gian vốn được xem là phi nơi chốn theo cách gọi của Marc Augé, với đặc trưng trống rỗng, vô hồn, chỉ gắn với tiêu dùng, trong trải nghiệm thị dân lại có thể trở thành những điểm chạm siêu hình bất ngờ. Cùng lúc, gợi ý từ Henri Lefebvre cho thấy cửa hàng tiện lợi không dừng lại ở vai trò cung cấp hàng hóa mà còn được con người tái chiếm, gắn vào đó ký ức, cảm xúc và cả những nhịp điệu rất riêng tư. Thành phố, như Hannerz từng hình dung, vì thể hiện lên như một hệ sinh thái biểu nghĩa, nơi các dòng chảy toàn cầu va đập và được bản địa hóa trong những khoảnh khắc thường nhật. Và quan trọng hơn, khi đối thoại với Weber, Taylor hay Heelas và Woodhead, ta thấy được tiến trình thể tục hóa không hề loại bỏ hoàn toàn cái thiêng, mà chỉ đẩy nó về những hình thức mới, mong manh và đôi khi ẩn chứa đầy những bất ngờ. Chính ở giao điểm ấy, Circle K trong tản văn của Khải Đơn không đơn thuần là một chi tiết văn chương mà đã tiến

xa hơn, trở thành biểu tượng cho cách đô thị đương đại nuôi dưỡng những cấu trúc tinh thần khác lạ, nơi hiện đại và tiêu dùng hòa lẫn với siêu hình và ký ức, để tạo nên một không gian vừa xa lạ vừa thân thuộc trong đời sống thị dân.

Cũng cần lưu ý rằng trọng tâm của nghiên cứu này không phải là phô diễn các khung lý thuyết nhân học đô thị, mà là thử nghiệm hiệu quả của chúng trong việc đọc văn bản văn học, cụ thể là trường hợp *Sài Gòn thị thành hoang dại* của Khải Đơn. Ở đây, những chi tiết miêu tả trong *Sài Gòn thị thành hoang dại*, từ ánh sáng huỳnh quang vô cảm, những ô kính biến đổi hình sắc nhân vật, nhịp điệu tiêu dùng lặp lại, đến cuộc gặp với thần Chết trong không gian Circle K, v.v. đều được nhìn nhận như những đơn vị tự sự có khả năng kiến tạo tri thức xã hội về đô thị. Khi được đọc dưới lăng kính nhân học đô thị, các chi tiết này không đơn thuần là mô tả, tái hiện một không gian cụ thể trong văn bản, mà đã trở thành bằng chứng cho khả năng của văn học trong việc sản xuất và thương lượng tri thức xã hội về đô thị Việt Nam đương đại. Nói cách khác, nếu lý thuyết cung cấp ngôn ngữ khái niệm, thì chính văn bản mới là nơi kiểm chứng, mở rộng và làm mới các khái niệm ấy.

4. Kết luận

Bài viết đã phác thảo một hướng tiếp cận mới trong nghiên cứu văn học đương đại thông qua lăng kính lý thuyết nhân học đô thị. Từ việc hệ thống hóa mười chủ đề lớn của nhân học đô thị đương đại theo Rivke Jaffe và Anouk de Koning, bài viết khẳng định rằng nhân học đô thị không chỉ giới hạn trong khảo sát hiện thực xã hội học đô thị, mà còn cung cấp một khung lý thuyết khả dụng cho việc đọc và phân tích văn học như một hình thức tự sự đô thị. Trong mối quan hệ giao thoa giữa nhân học và văn học,

các chủ đề như sản sinh không gian từ bên dưới, thẩm mỹ đô thị, chính trị của cảnh quan, tính vật chất và xúc giác của thành phố, cùng với đời sống thường nhật của thị dân trở thành những điểm tựa để tái cấu trúc cách tiếp cận văn bản văn học.

Trường hợp tác phẩm *Sài Gòn thị thành hoang dại* của Khải Đơn cho thấy hiệu quả đặc biệt của phương pháp này trong việc làm sáng tỏ các biểu hiện tự sự của kinh nghiệm đô thị, đặc biệt qua quá trình kiến tạo không ngừng kinh nghiệm sống, hồi ức và tự sự của những cá nhân vô danh. Những không gian phi nơi chốn như công viên, vỉa hè, hầm Thủ Thiêm, kênh Nhiêu Lộc,... đặc biệt là không gian cửa hàng tiện lợi - nơi thần Chết hiện diện và các chủ thể đô thị tìm thấy cảm giác bình đẳng, thoát ly và cứu rỗi - trở thành biểu tượng mới cho tính thể tục của đô thị, đồng thời hé lộ những mâu thuẫn giữa tiêu dùng, tồn tại và nhân tính.

Từ đó, bài viết kiến nghị rằng nhân học đô thị, với tư cách là một phương pháp nghiên cứu liên ngành, hoàn toàn có thể được tích hợp vào phê bình văn học đương đại ở Việt Nam, nhất là trong bối cảnh đô thị hóa nhanh chóng và sự xuất hiện ngày càng rõ nét của các dòng tự sự về thành phố. Ngoài khả năng góp phần mở rộng công cụ diễn giải văn học, tiếp cận này còn cho phép người nghiên cứu tái khẳng định vai trò của văn học như một không gian kiến tạo tri thức xã hội - văn hóa về đô thị và con người đô thị trong thời đại toàn cầu hóa đương đại.

* (Nghiên cứu này được tài trợ bởi Quỹ Phát triển khoa học và công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) trong đề tài mã số 602.04-2024.02.)

Tài liệu trích dẫn

- Appadurai, Arjun. 1996. *Modernity at Large: Cultural Dimensions of Globalization*. Minneapolis: University of Minnesota Press.
- Asad, Talal ed. 1973. *Anthropology and the Colonial Encounter*. London: Ithaca Press.
- Augé, Marc. 1995. *Non-Places: Introduction to an Anthropology of Supermodernity*. Translated by John Howe. London - New York: Verso.
- Castells, Manuel. 1989. *The Informational City: Information Technology, Economic Restructuring and the Urban-Regional Process*. Oxford: Basil Blackwell.
- Clifford, James, and George E. Marcus, eds. 1986. *Writing Culture: The Poetics and Politics of Ethnography*. Berkeley: University of California Press.
- De Certeau, Michel. 1984. *The Practice of Everyday Life*. Berkeley: University of California Press.
- Đoàn Ánh Dương. 2016. “Vấn đề đô thị trong văn chương Việt Nam hiện đại”. Tạp chí *Văn nghệ Quân đội*. Truy cập tháng 10 năm 2025. http://vannghequandoi.com.vn/binh-luan-van-nghe/van-de-do-thi-trong-van-chuong-viet-nam-hien-dai-9915_6664.html
- Đỗ Phấn. 2020. *Hà Nội chút bụi trên vai người*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Trẻ.
- Đỗ Thanh Hương. 2020. *Đô thị trong tiểu thuyết Việt Nam đương đại*. Hà Nội: Nhà xuất bản Chính trị Quốc gia Sự thật.
- Foucault, Michel. 1986. “Of Other Spaces.” *Diacritics* 16 (1): 22-27.
- Geertz, Clifford. 1973. *The Interpretation of Cultures*. New York: Basic Books.
- Hannerz, Ulf. 1980. *Exploring the City: Inquiries Toward an Urban Anthropology*. New York: Columbia University Press.
- Heelas, Paul, and Woodhead Linda. 2005. *The Spiritual Revolution: Why Religion Is Giving Way to Spirituality*. Oxford: Blackwell.
- Jaffe Rivke, de Koning Anouk. 2022. *Introducing Urban Anthropology*. London: Routledge.
- Khải Đơn. 2016. *Sài Gòn thị thành hoang dại*. Hà Nội: Nhà xuất bản Phụ nữ.
- Lefebvre, Henri. 1991. *The Production of Space*. Translated by Donald Nicholson-Smith. Oxford: Blackwell.
- Lê Minh Hà. 2015. *Thương thế, ngày xưa*. Hà Nội: Nhà xuất bản Kim Đồng.
- Lê Thị Hương Thủy. 2025. “Văn học Việt Nam sau ngày thống nhất đất nước nhìn từ truyện ngắn”. *Cơ quan ngôn luận của Hội nhà văn Việt Nam*. Truy cập tháng 10 năm 2025. <https://vanvn.vn/van-hoc-viet-nam-sau-ngay-thong-nhat-dat-nuoc-nhin-tu-truyen-ngan/>
- Lewis, Oscar. 1959. *Five Families: Mexican case studies in the culture of poverty*. New York : Basic Books.
- Low, Setha M. 2000. *On the Plaza: The Politics of Public Space and Culture*. Austin: University of Texas Press.
- Lý Lan. 2014. *Từ Dò Mè Săn đến....* Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Văn hóa – Văn nghệ.
- Malinowski, Bronisław. 1922. *Argonauts of the Western Pacific: An Account of Native Enterprise and Adventure in the Archipelagoes of Melanesian New Guinea*. London: Routledge & Kegan Paul.
- Miller, Barbara D. 2011. *Cultural Anthropology in a Globalizing World*. Boston: Pearson Education, Inc.
- Morgan, Lewis H. 1877. *Ancient Society: Or, Researches in the Lines of Human Progress from Savagery through Barbarism to Civilization*. New York: Henry Holt and Company.
- Nguyễn Trương Quý. 2022. *Triệu dấu chân qua những cửa ô*. Hà Nội: Nhà xuất bản Phụ nữ.
- Nguyễn Việt Hà. 2013. *Con giai phố cổ*. Thành phố Hồ Chí Minh: Nhà xuất bản Trẻ.
- Phạm Công Luận. 2013. *Sài Gòn, chuyện đời của phố*. Hà Nội: NXB Hội nhà văn.
- Redfield, Robert. 1947. “The Folk Society.” *American Journal of Sociology* 52(4): 293-308.
- Taylor, Charles. 2007. *A Secular Age*. Cambridge, MA: Belknap Press.

Tylor, Edward B. 1871. *Primitive Culture: Researches into the Development of Mythology, Philosophy, Religion, Art, and Custom*. London: John Murray.

Weber, Max. 1946. "Science as a Vocation." pp. 129-156 in *From Max Weber: Essays in Sociology*, edited by H. H. Gerth and C. Wright Mills. New York: Oxford University Press.

Wolf, Eric R. 1982. *Europe and the People Without History*. Berkeley: University of California Press.